

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DEMANDCO
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DEMANDCO

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DEMANDCO INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: DEMANDCO INJSC

2. Mã số doanh nghiệp: 3502438868

3. Ngày thành lập: 21/10/2020

4. Địa chỉ trụ sở chính:

176/10/42 Trương Công Định, Phường 3, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ương giống cây lâm nghiệp	0210
2.	Khai thác gỗ	0220
3.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
4.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
5.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
6.	Khai thác thủy sản biển	0311
7.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
8.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
9.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
10.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
11.	Khai thác và thu gom than non	0520
12.	Khai thác quặng sắt	0710
13.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
14.	Khai thác quặng kim loại quý hiếm	0730
15.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
16.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
17.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
18.	Khai thác muối	0893
19.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899
20.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	0910
21.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
22.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (trừ sản xuất chế biến bột cá)	1080

23.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
24.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
25.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
26.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
27.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
28.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
29.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
30.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
31.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
32.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
33.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
34.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
35.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
36.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
37.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
38.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
39.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
40.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
41.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
42.	Sản xuất điện	3511
43.	Truyền tải và phân phối điện	3512
44.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
45.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
46.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
47.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
48.	Thu gom rác thải độc hại	3812
49.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
50.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
51.	Tái chế phế liệu	3830
52.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
53.	Xây dựng nhà để ở	4101(Chính)
54.	Xây dựng nhà không để ở	4102
55.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
56.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
57.	Xây dựng công trình điện	4221

58.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
59.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
60.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
61.	Xây dựng công trình thủy	4291
62.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
63.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
64.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
65.	Phá dỡ	4311
66.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
67.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
68.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
69.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
70.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
71.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
72.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
73.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
74.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác	4513
75.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
76.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác	4530
77.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (trừ đấu giá)	4610
78.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
79.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
80.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
81.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
82.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4662
83.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
84.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
85.	Bán buôn tổng hợp	4690
86.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
87.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012
88.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
89.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
90.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
91.	Bốc xếp hàng hóa	5224
92.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
93.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510

94.	Cơ sở lưu trú khác	5590
95.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
96.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
97.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
98.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
99.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	6810
100.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (trừ đấu giá)	6820
101.	Cho thuê xe có động cơ	7710
102.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
103.	Hoạt động bảo vệ tư nhân	8010
104.	Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn	8020
105.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
106.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
107.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130

6. Vốn điều lệ: 10.800.000.000 VNĐ
Mệnh giá cổ phần: 10.000 VNĐ/Cổ phần

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	BÙI TRỌNG THỦY	tổ 6, Phường Phú Đô, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	399.600	3.996.000.000	37,000	037075000069	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	399.600	3.996.000.000	37,000		
2	BÙI VĂN TRUNG	23 Lê Quý Đôn, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	324.000	3.240.000.000	30,000	037073001589	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	324.000	3.240.000.000	30,000		

3	BÙI ĐỖ ANH ĐỨC	Số 23 Lê Quý Đôn, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	237.600	2.376.000.000	22,000	077094000999	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	237.600	2.376.000.000	22,000		
4	TẠ QUANG HÒA	314 Chung cư số 1 Trần Nguyên Hãn, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	118.800	1.188.000.000	11,000	161982043	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	118.800	1.188.000.000	11,000		

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: BÙI VĂN TRUNG

Giới tính: Nam

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 19/06/1973

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 037073001589

Ngày cấp: 27/07/2017

Nơi cấp: *Cục trưởng cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DL
QG về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *23 Lê Quý Đôn, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh
Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *176/10/42 Trương Công Định, Phường 3, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà
Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam*

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu